



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/5/2016 đến ngày 31/12/2016

(Đã được kiểm toán)



Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 - 37
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bàn Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 8) ngày 28/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Căn cứ Thông báo của niêm yết Công khai trên mạng của Tổng Cục thuế thì Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa có ngày bắt đầu kinh doanh là ngày 01/5/2016, theo đó Công ty xác định chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016. Toàn bộ lợi ích, nghĩa vụ phát sinh từ ngày 28/4/2016 đến ngày 30/4/2016 được quyết toán cho Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn./.).

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phạm Văn Chánh	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Minh Đoan	Ủy viên
Ông	Mai Khánh	Ủy viên
Ông	Huỳnh Quang Trung	Ủy viên

Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Kim Loan	Thành viên
Ông	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty là 32.946.547.225 đồng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Nhinh*
Nguyễn Trọng Cảnh
Tổng Giám đốc
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 04 tháng 05 năm 2017



Số: 475/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được lập ngày 04/05/2017, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ghi chú: Báo cáo này thay thế Báo cáo kiểm toán số 431/BCKT/TC/NV6 ngày 04/05/2017.



NGÔ QUANG TIỀN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 -
2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, Ngày 05 tháng 05 năm 2017

Amu

BÙI ĐỨC VINH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 –
2013 - 126 - 1

510
NG
HIỆM
TỔ
ĐI
T
UÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		134.153.476.746	76.354.615.339
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		60.157.522.519	25.588.836.461
111	1. Tiền	V.01	1.737.286.408	25.588.836.461
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.420.236.111	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.875.820.150	9.714.040.926
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	7.867.635.191	4.440.867.905
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	992.500.000	1.735.171.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	10.015.684.959	3.538.002.021
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	54.111.277.238	33.705.935.466
141	1. Hàng tồn kho		54.111.277.238	33.705.935.466
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.008.856.839	7.345.802.486
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	0	1.757.894.232
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.07	1.008.856.839	5.587.908.254
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		0	0
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.309.677.172.539	1.287.867.150.515
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		177.795.630.282	191.247.913.332
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	177.283.133.620	190.552.289.378
222	- Nguyên giá		386.081.846.944	394.427.900.687
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(208.798.713.324)	(203.875.611.309)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	512.496.662	695.623.954
228	- Nguyên giá		1.484.794.923	1.484.794.923
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(972.298.261)	(789.170.969)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	464.408.346.319	436.706.291.245
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		464.408.346.319	436.706.291.245
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	667.387.945.938	659.912.945.938
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	335.411.600.625
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.313	324.501.345.313
260	VI. Tài sản dài hạn khác		85.250.000	0
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	85.250.000	0
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.443.830.649.285	1.364.221.765.854

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		285.884.102.060	239.221.765.854
310	I. Nợ ngắn hạn		106.767.330.237	36.521.881.885
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	2.814.118.940	138.115.450
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	4.504.657.726	6.551.207.940
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.07	9.191.178.898	1.812.386.844
314	4. Phải trả người lao động		58.618.381.911	9.323.284.599
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	157.120.000	1.287.374.952
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	1.931.292.910	14.903.474.435
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	29.500.000.000	0
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.579.852	2.506.037.665
330	II. Nợ dài hạn		179.116.771.823	202.699.883.969
331	1. Phải trả người bán dài hạn		0	0
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		0	0
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	173.500.000.000	198.000.000.000
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5.616.771.823	4.699.883.969
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.157.946.547.225	1.125.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	1.157.946.547.225	1.125.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		0	0
419	3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.946.547.225	0
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		0	0
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		32.946.547.225	0
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.443.830.649.285	1.364.221.765.854
	(440 = 300 + 400)			

Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 04 tháng 05 năm 2017

Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh




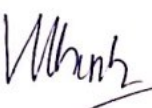
Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016


Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	217.499.750.090	319.767.224.945
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		217.499.750.090	319.767.224.945
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	178.291.543.900	279.382.015.234
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		39.208.206.190	40.385.209.711
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	1.186.427.767	2.448.042.526
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	1.784.111.083	22.844.345.480
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.313.525.231	2.950.462.381
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	2.541.579.012	5.560.901.136
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	20.969.842.448	42.659.007.616
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.099.101.414	(28.231.001.995)
31	11. Thu nhập khác	VI.07	24.516.805.149	19.906.166.448
32	12. Chi phí khác	VI.08	337.934.942	625.558.125
40	13. Lợi nhuận khác		24.178.870.207	19.280.608.323
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.277.971.621	(8.950.393.672)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	6.331.424.396	39.659.877
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32.946.547.225	(8.990.053.549)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	293	(80)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	293	(80)


Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 04 tháng 05 năm 2017


Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh




Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	213.980.718.902	339.340.338.509
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(86.279.733.094)	(183.528.830.455)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(64.777.850.437)	(196.893.961.481)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.393.226.365)	(2.950.462.381)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.505.478.477)	(7.054.730.232)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.295.332.813	85.676.789.993
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(30.856.050.577)	(38.453.378.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.463.712.765	(3.864.234.300)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(30.812.387.249)	(55.606.077.553)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	25.323.792.633	10.233.409.936
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	18.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.475.000.000)	(75.155.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.064.805.430	916.431.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.898.789.186)	(101.611.236.414)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	82.630.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	17.200.000.000	33.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.200.000.000)	(41.000.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(14.841.807.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.000.000.000	59.788.192.012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34.564.923.579	(45.687.278.702)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.588.836.461	71.245.628.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.762.479	30.486.793
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.157.522.519	25.588.836.461

Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 04 tháng 05 năm 2017

Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016***Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 8) ngày 28/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Căn cứ Thông báo của niêm yết Công khai trên mạng của Tổng Cục thuế thì Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa có ngày bắt đầu kinh doanh là ngày 01/5/2016, theo đó Công ty xác định chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016. Toàn bộ lợi ích, nghĩa vụ phát sinh từ ngày 28/4/2016 đến ngày 30/4/2016 được quyết toán cho Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn./.).

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 881 978

Fax:

064 881 169

Email:

vanphong@baruco.com.vn

Website:

http://baruco.com.vn/

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trọng Cảnh - Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/09/1959; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024098005 do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 25/06/2009; Địa chỉ thường trú: Cư xá 304, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ trồng trọt./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/4/2016 là giai đoạn từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Do đó, số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016 đã được kiểm toán.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 và tại ngày 31/12/2016, Công ty có sáu (06) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
2	Nông trường Cao su Bình Ba	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3	Nông trường Cao su Cù Bị	Xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4	Nông trường Cao su Xà Bang	Xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
5	Khách sạn Cao su	Số 108 Võ Thị Sáu, Phường 2, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
6	Xí nghiệp Chế biến	Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Công ty liên kết, liên doanh: Tại thời điểm ngày 31/12/2016, Công ty có một (01) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	49,50%	49,50%	Trồng và chăm sóc cây cao su

Đầu tư dài hạn khác: Tại thời điểm ngày 31/12/2016, Công ty có năm (05) khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Trồng và chăm sóc cây cao su
2	Công ty CP Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	11,10%	11,10%	Trồng và chăm sóc cây cao su
3	Công ty CP Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	6,57%	6,57%	Trồng và chăm sóc cây cao su
4	Công ty CP Khu CN Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	8,94%	8,94%	Hạ tầng khu công nghiệp
5	Công ty CP Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	3,60%	3,60%	Trồng và chăm sóc cây cao su

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| • Phần mềm kế toán | 03 - 05 năm |
| • Quyền sử dụng đất | 38 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. Tiền		
Tiền mặt	77.762.790	146.006.900
Tiền gửi ngân hàng	1.659.523.618	25.442.829.561
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	1.737.286.408	25.588.836.461
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng	7.867.635.191	4.440.867.905
Công ty Furukawa Sangyo Kaisha, Ltd	2.140.747.469	2.646.543.711
Công ty Ravago Distribution Centrer NV	865.622.458	0
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Lộc	1.786.414.612	38.364.480
Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia	0	107.009.280
Ravago Distribution Center NV	0	649.398.326
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	0	995.052.108
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	100.378.080	0
Công ty TNHH Cao su Xuân Lộc	2.969.972.572	0
Các khách hàng khác	4.500.000	4.500.000
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	7.867.635.191	4.440.867.905

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Trả trước cho người bán	992.500.000	1.735.171.000
Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	989.000.000	1.360.000.000
Công ty CP Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	0	101.671.000
Các khách hàng khác	3.500.000	273.500.000
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	992.500.000	1.735.171.000

04. Khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	10.015.684.959	0	3.538.002.021	0
- <i>Tạm ứng</i>	0	0	1.488.546.780	0
- <i>Phải thu khác</i>	10.015.684.959	0	2.049.455.241	0
Phải thu về cổ phần hóa	6.562.492.782	0	0	0
Phải thu Tập đoàn về phí quản lý ngành nộp thừa	2.635.767.010	0	1.670.781.919	0
Phải thu Tập đoàn về quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung nộp thừa	518.493.273	0	0	0
Phải thu tiền lương công đoàn chuyên trách 4 tháng	0	0	151.478.000	0
Phải thu đối tượng khác	298.931.894	0	227.195.322	0
b. Dài hạn	0	0	0	0

05. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4.277.052.948	0	3.863.194.765	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	733.749.009	0	789.119.248	0
Chi phí SXKD dở dang	2.127.076.940	0	0	0
Thành phẩm tồn kho	46.973.398.341	0	29.048.491.163	0
Hàng hóa tồn kho	0	0	5.130.290	0
Cộng	54.111.277.238	0	33.705.935.466	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

06. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	0	1.757.894.232
Chi phí công cụ, dụng cụ	0	1.757.894.232
b. Dài hạn	85.250.000	0
Chi phí công cụ, dụng cụ	85.250.000	0

07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu kỳ
a. Phải nộp	9.191.178.898	19.217.826.880	11.839.034.826	1.812.386.844
Thuế tài nguyên	347.160	2.099.640	1.790.760	38.280
Thuế giá trị gia tăng	990.901.857	6.089.150.433	5.397.306.429	299.057.853
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	0	1.591.245	1.591.245
Thuế môn bài	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.199.929.881	13.126.576.807	6.438.346.392	1.511.699.466
b. Phải thu	1.008.856.839	6.423.345.632	1.844.294.217	5.587.908.254
Thuế thu nhập cá nhân	685.122.599	91.921.236	338.815.740	438.228.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.734.240	6.331.424.396	1.505.478.477	5.149.680.159

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Công
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	152.857.901.645	38.382.860.792	27.115.447.271	2.498.836.337	173.572.854.642	394.427.900.687
- Mua trong kỳ		55.000.000	55.000.000			110.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán		(62.900.000)	(974.221.616)	(52.045.455)	(7.366.886.672)	(8.456.053.743)
- Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối kỳ	152.857.901.645	38.374.960.792	26.196.225.655	2.446.790.882	166.205.967.970	386.081.846.944
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	116.587.988.065	30.815.510.594	22.566.206.855	1.653.514.417	32.252.391.378	203.875.611.309
- Khấu hao trong kỳ	4.407.872.251	1.044.025.313	829.489.700	218.499.671	4.864.769.370	11.364.656.305
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán		(55.561.665)	(974.221.616)	(44.592.546)	(5.367.178.463)	(6.441.554.290)
- Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối kỳ	120.995.860.316	31.803.974.242	22.421.474.939	1.827.421.542	31.749.982.285	208.798.713.324
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	36.269.913.580	7.567.350.198	4.549.240.416	845.321.920	141.320.463.264	190.552.289.378
- Tại ngày cuối kỳ	31.862.041.329	6.570.986.550	3.774.750.716	619.369.340	134.455.985.685	177.283.133.620

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.304.652.240	180.142.683	1.484.794.923
- Mua trong kỳ			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành			0
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	1.304.652.240	180.142.683	1.484.794.923
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu kỳ	609.028.286	180.142.683	789.170.969
- Khấu hao trong kỳ	183.127.292		183.127.292
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	792.155.578	180.142.683	972.298.261
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	695.623.954	0	695.623.954
- Tại ngày cuối kỳ	512.496.662	0	512.496.662

10. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

0

0

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

464.408.346.319

436.706.291.245

- Vườn cây kiến thiết cơ bản

464.408.346.319

436.706.291.245

Vườn cây KTCB năm 2017

191.051.987

0

Vườn cây KTCB năm 2016

8.191.723.234

272.525.300

Vườn cây KTCB năm 2015

12.606.168.379

10.910.077.351

Vườn cây KTCB năm 2014

17.690.167.172

15.561.134.643

Vườn cây KTCB năm 2013

33.822.574.220

30.857.984.671

Vườn cây KTCB năm 2012

42.403.465.392

39.816.834.131

Vườn cây KTCB năm 2011

109.876.796.005

104.706.713.045

Vườn cây KTCB năm 2010

136.737.735.103

133.440.759.197

Vườn cây KTCB năm 2009

88.483.939.376

86.618.495.456

Vườn cây KTCB năm 2008

14.404.725.451

14.404.725.451

Di dời hàng rào kẽm gai NT Bình Ba

0

117.042.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	342.886.600.625	0	342.886.600.625	335.411.600.625	0	335.411.600.625
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa-KamPong Thom	342.886.600.625		342.886.600.625	335.411.600.625		335.411.600.625
c. Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.313	0	324.501.345.313	324.501.345.313	0	324.501.345.313
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753		102.998.268.753	102.998.268.753		102.998.268.753
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.849		111.014.120.849	111.014.120.849		111.014.120.849
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000		35.957.605.000	35.957.605.000		35.957.605.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940		59.198.139.940	59.198.139.940		59.198.139.940
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771		15.333.210.771	15.333.210.771		15.333.210.771
Tổng cộng	667.387.945.938		667.387.945.938	659.912.945.938		659.912.945.938

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán				
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	0	0	8.750.000	8.750.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thái Bình Dương	0	0	14.835.450	14.835.450
Cty TNHH.TM Đại Việt	537.307.663	537.307.663	0	0
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Khởi Phong	0	0	73.135.000	73.135.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Ngọc Như Ý	0	0	11.759.000	11.759.000
Phải trả tiền thu mua mù tiêu diên	1.407.734.926	1.407.734.926	0	0
Công ty TNHH Tín thành	378.758.501	378.758.501	29.636.000	29.636.000
Phải trả khách hàng khác	490.317.850	490.317.850	0	0
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	2.814.118.940	2.814.118.940	138.115.450	138.115.450

13. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Người mua trả trước	4.504.657.726	5.971.416.420
Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao su	527.266.112	0
Công ty CP Gỗ MDF DongWha	870.294.582	0
Doanh nghiệp Tư nhân Hào Loan	1.231.000.000	0
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đồng Nai	439.592.000	1.901.179.936
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	626.524.735	1.637.961.000
Công ty TNHH Phát triển PTN	0	1.664.439.840
Các khách hàng khác	809.980.297	767.835.644
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	579.791.520
Cộng	4.504.657.726	6.551.207.940

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí tư vấn khác	157.120.000	139.000.000
Chi phí đào tạo	0	18.120.000
Chi phí sửa chữa tại NMCB	0	102.755.000
Lãi vay phải trả	0	1.027.499.952
Cộng	157.120.000	1.287.374.952

15. Phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.931.292.910	0	14.903.474.435	0
Kinh phí công đoàn	116.062.489	0	129.244.230	0
Phải trả về cổ phần hóa	0	0	13.944.003.223	0
Bảo hiểm xã hội	6.315.447	0	86.143.863	0
Thuế TNCN	507.274.935	0	39.183.806	0
Quỹ vì tương lai con em chúng ta	10.480.115	0	18.480.115	0
Quỹ đền ơn, đáp nghĩa, vì người nghèo	52.792.500	0	72.792.500	0
Quỹ vì từ thiện, mái ấm công đoàn	278.806.489	0	167.176.488	0
Phải trả tiền ăn ca, phụ cấp chi phí các nông trường, VP	945.394.725	0	0	0
Phải trả chi phí trợ cấp mất việc làm	14.166.210	0	389.119.000	0
Phải nộp lợi nhuận Tập đoàn	0	0	0	0
Các khoản phải trả khác	0	0	57.331.210	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu kỳ
16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29.500.000.000	29.500.000.000	0	0
a. Vay ngắn hạn	0	0	0	0
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	29.500.000.000	29.500.000.000	0	0
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	29.500.000.000	29.500.000.000	0	0
16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	173.500.000.000	17.200.000.000	41.700.000.000	198.000.000.000
a. Vay dài hạn	173.500.000.000	17.200.000.000	41.700.000.000	198.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN TP. Hồ Chí Minh (1)	98.000.000.000	17.200.000.000	12.200.000.000	93.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2)	75.500.000.000	0	29.500.000.000	105.000.000.000
16.3. Số có khả năng trả nợ	203.000.000.000	46.700.000.000	41.700.000.000	198.000.000.000
Vay ngắn hạn	29.500.000.000	29.500.000.000	0	0
Vay dài hạn	173.500.000.000	17.200.000.000	41.700.000.000	198.000.000.000



(1) Hợp đồng tín dụng số 0200047829/383/2013/HĐTTDDDH-PH/SHB.HCM ngày 12/12/2013, với các điều khoản chi tiết như sau: Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây XDCB năm 2013-2017; Thời hạn cho vay: 10 năm; Lãi suất cho vay: 9,4%/ năm cho năm đầu tiên sau 03 tháng điều chỉnh 1 lần; Hình thức đảm bảo tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T04791 - Nông trường Cù Bị (37.297.502m2); Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 98.000.000.000 đồng.

(2) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

2.1. Hợp đồng tín dụng số 04D/DV ngày 11/06/2009, với các điều khoản chi tiết như sau: Mục đích vay: Khai hoang trồng mới tái canh chăm sóc vườn cây năm 2009; Thời hạn cho vay: 08 năm; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam theo Công văn số 311/CSVN-TCKT ngày 16/12/2011; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 23.500.000.000 đồng.

2.2. Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 12/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Trồng mới 1.269 ha, chăm sóc 3.229 ha; Thời hạn cho vay: 09 năm; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo lãnh vay vốn Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam theo Công văn số 1216/CSVN-TCKT ngày 24/11/2010; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 25.500.000.000 đồng.

2.3. Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 29/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Đầu tư tái canh trồng mới 1.129,58 ha và chăm sóc 4.008,89 ha; Thời hạn cho vay: 08 năm; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam theo Công văn số 2773/CSVN-TCKT ngày 28/11/2011; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 56.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	633.511.436.523	135.861.973.116	0	273.885.327.018	1.043.258.736.657
Tăng trong kỳ trước	0	0	8.990.053.549	82.630.000.000	91.620.053.549
Tăng vốn trong kỳ				82.630.000.000	82.630.000.000
Phân phối lợi nhuận					0
Tăng khác			8.990.053.549		8.990.053.549
Giảm trong kỳ trước	0	0	(8.990.053.549)	(888.736.657)	(9.878.790.206)
Lỗi kỳ trước			(8.990.053.549)		(8.990.053.549)
Trích quỹ đầu tư PT					0
Giảm khác				(888.736.657)	(888.736.657)
Trích quỹ KT, PL					0
Số dư cuối kỳ trước	633.511.436.523	135.861.973.116	0	355.626.590.361	1.125.000.000.000
Số dư đầu kỳ này	1.125.000.000.000	0	0	0	1.125.000.000.000
Tăng trong kỳ	0	0	32.946.547.225	0	32.946.547.225
Tăng vốn trong năm					0
Lãi trong kỳ này			32.946.547.225		32.946.547.225
Phân phối lợi nhuận					0
Tăng khác					0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Trích quỹ đầu tư PT					0
Trích quỹ thường viên chức quản lý					0
Số dư cuối kỳ này	1.125.000.000.000	0	32.946.547.225	0	1.157.946.547.225

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000
Cổ phiếu quỹ	0
Vốn của các đối tượng khác	28.476.000.000
Cộng	1.125.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu kỳ	0
Vốn góp tăng trong kỳ	1.125.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	0
Vốn góp cuối kỳ	1.125.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản nhận giữ hộ	20.216.761.428	10.410.975.000
b. Ngoại tệ các loại (USD)	9.342,27	42.698,78

(*) Tài sản nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2016 là hàng hóa gửi kho, bao gồm:

Stt	Đơn vị gửi kho	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng
1	Công ty TNHH MTV Huy và Anh em	CV60	Tấn	80,64	Tốt
		SVR 3L	Tấn	40,32	Tốt
2	Công ty TNHH Cao su Xuân Lộc	CV60	Tấn	218,47	Tốt
		CV50	Tấn	68,85	Tốt
		SVR 5	Tấn	0,013	Tốt
		SVR 10	Tấn	1,365	Tốt
		SVR 20	Tấn	2,52	Tốt
		NL tinh	Tấn	40,32	Tốt
		NL tạp	Tấn	30,24	Tốt

Stt	Đơn vị gửi kho	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Phẩm chất
3	Công ty TNHH Thành Lộc	CV60	Tấn	175,86	Tốt
		CV50	Tấn	7,825	Tốt
		SVR 3L	Tấn	7,56	Tốt
		SVR 5	Tấn	0,28	Tốt
		NL tinh	Tấn	20,16	Tốt
4	Công ty TNHH Đặng Thái Gia Anh	SVR 10	Tấn	60,48	Tốt
5	Công ty TNHH MTV Hồng Tường	SVR 3L	Tấn	60,48	Tốt
		SVR 10	Tấn	40,32	Tốt
	Tổng cộng			855,70	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	217.499.750.090	319.767.224.945
Doanh thu bán hàng	198.708.039.149	287.516.202.843
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.791.710.941	32.251.022.102
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	217.499.750.090	319.767.224.945
02. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	159.948.696.957	245.470.978.146
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.342.846.943	33.911.037.088
Cộng	178.291.543.900	279.382.015.234
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	460.557.288	922.964.664
Chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư tài chính	0	595.101.577
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000	187.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	185.870.479	662.476.285
Doanh thu hoạt động tài chính khác	500.000.000	80.000.000
Cộng	1.186.427.767	2.448.042.526
04. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	1.313.525.231	2.950.462.381
Chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư tài chính	0	19.606.930.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.260.000	125.674.492
Chi phí tài chính khác	464.325.852	161.277.985
Cộng	1.784.111.083	22.844.345.480

05. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	167.963.012	382.383.301
Chi phí vật liệu, bao bì	1.248.778.151	2.086.650.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.002.832.395	2.496.910.483
Chi phí khác bằng tiền	122.005.454	594.956.819
Cộng	2.541.579.012	5.560.901.136
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.746.654.514	11.453.577.684
Chi phí vật liệu quản lý	544.919.515	1.200.237.504
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	120.636.983	124.603.156
Chi phí khấu hao TSCĐ	889.220.131	2.069.552.763
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	354.080.194	473.802.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	684.044.623	1.297.209.705
Chi phí bằng tiền khác	9.630.286.488	26.040.023.903
Cộng	20.969.842.448	42.659.007.616
07. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	22.601.701.763	6.648.019.326
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	0	660.204.137
Thu nhập từ thanh lý tài sản	62.730.574	0
Thu nhập từ mù tận thu	457.985.800	838.156.000
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	10.464.248.787
Thù lao người đại diện vốn	93.540.000	406.075.460
Thu bồi thường	566.499.611	0
Thu tiền mù vệ sinh	199.055.100	0
Thu nhập khác	535.292.301	889.462.738
Cộng	24.516.805.149	19.906.166.448
08. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	0	339.725.666
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
Chi thu hồi phế phẩm	27.826.000	0
Chi bồi thường	181.430.463	0
Lãi phải trả khi hoàn nhập quỹ phát triển KHCN	0	168.474.406
Chi phạt vi phạm hành chính	4.630.209	13.326.907
Chi phí khác	124.048.270	104.031.146
Cộng	337.934.942	625.558.125

09. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	15.247.920.732	(1)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	6.221.454	(2)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	15.254.142.186	(3)=(1)+(2)
Thuế suất của hoạt động SXKD chính	10%	(4)
Thuế TNDN phải nộp	1.525.414.219	(5) = (3) x (4)
II. Hoạt động kinh doanh khác		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	24.030.050.889	(11)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	(12)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	0	(13)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	24.030.050.889	(14)=(11)-(12)+(13)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD khác	4.806.010.178	(15) = (14) x 20%
Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	6.331.424.396	(a) = (5)+(10)+(15)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	(5.149.680.159)	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm các năm trước	0	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.505.478.477)	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(323.734.240)	(e)=(a)+(b)+(c)-(d)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.946.547.225	(8.990.053.549)
Ảnh hưởng suy giảm	0	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	32.946.547.225	(8.990.053.549)
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	112.500.000	112.500.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	0	0
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	112.500.000	112.500.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	293	(80)
- Lãi suy giảm	293	(80)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	17.200.000.000	33.000.000.000
Cộng	17.200.000.000	33.000.000.000
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.200.000.000	41.000.000.000
Cộng	12.200.000.000	41.000.000.000

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	25.588.836.461	0	60.157.522.519	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.978.869.926	0	17.883.320.150	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	659.912.945.938	0	667.387.945.938	0
Cộng	693.480.652.325	0	745.428.788.607	0

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	15.041.589.885	4.745.411.850
Chi phí phải trả	1.287.374.952	157.120.000
Vay và nợ	198.000.000.000	203.000.000.000
Cộng	214.328.964.837	207.902.531.850

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	25.588.836.461			25.588.836.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.978.869.926			7.978.869.926
Các khoản cho vay				0
Đầu tư ngắn hạn				0
Đầu tư dài hạn			659.912.945.938	659.912.945.938
Cộng	33.567.706.387	0	659.912.945.938	693.480.652.325

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	60.157.522.519			60.157.522.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.883.320.150			17.883.320.150
Các khoản cho vay				0
Đầu tư ngắn hạn				0
Đầu tư dài hạn			667.387.945.938	667.387.945.938
Cộng	78.040.842.669	0	667.387.945.938	745.428.788.607

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	15.041.589.885			15.041.589.885
Chi phí phải trả	1.287.374.952			1.287.374.952
Vay và nợ		105.000.000.000	93.000.000.000	198.000.000.000
Cộng	16.328.964.837	105.000.000.000	93.000.000.000	214.328.964.837

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	4.745.411.850			4.745.411.850
Chi phí phải trả	157.120.000			157.120.000
Vay và nợ	29.500.000.000	75.500.000.000	98.000.000.000	203.000.000.000
Cộng	34.402.531.850	75.500.000.000	98.000.000.000	207.902.531.850

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Số liệu so sánh

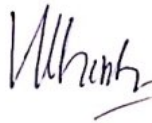
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam; đồng thời đã được điều chỉnh theo Quyết định số 147/QĐ-HĐTVCSVN ngày 17/4/2017 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc xử lý vốn nhà nước thấp hơn vốn điều lệ tại thời điểm bàn giao Công ty TNHH MTV cao su Bà Rịa sang công ty cổ phần và Quyết định số 167/QĐ-HĐTVCSVN ngày 24/4/2017 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về Giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chi phí trả chế độ cho người lao động dôi dư khi bàn giao Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa sang công ty cổ phần.

07. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 04 tháng 05 năm 2017.



Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 04 tháng 05 năm 2017



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Cảnh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM **Vietnam Auditing and Valuation Company Limited**

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, Đường Mễ Trì,
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 3868 9566/88
Fax: (+84 4) 3868 6248

Chi nhánh tại Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 33) 382 2030
Fax: (+84 33) 382 2030

Văn phòng Khu vực miền Trung

Số 23 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 38) 354 1046
Fax: (+84 38) 354 1046
Website: kiemtoanava.com.vn
